

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					10,480			5,797.2			4,682.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				99	3,663,000	37,000	16	592,000	37,000	83	3,071,000
Được chi trong ngày					3,673,480		597,797.2				3,075,682.8
Đã chi trong ngày					3,672,280			597,310			3,074,970
Đi chợ					3,672,280			597,310			3,074,970
1	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
2	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
3	Tôm biển	Kg	320,300	1	320,300	320,300	0.2	64,060	320,300	0.8	256,240
4	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm đông cô	Kg	273,000	0.15	40,950	273,000	0.05	13,650	273,000	0.1	27,300
6	Bột năng	Kg	37,400	1	37,400	37,400	0.3	11,220	37,400	0.7	26,180
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.2	10,920	54,600	0.3	16,380
8	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	0.5	22,000	44,000	0.2	8,800	44,000	0.3	13,200
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.9	494,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.6	416,000
10	Bắp Mỹ	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.2	8,400	42,000	0.8	33,600
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.3	183,960	25,200	0.8	20,160	25,200	6.5	163,800
12	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.4	7,720	19,300	4.1	79,130
13	Khoai môn	Kg	66,200	2.5	165,500	66,200	0.4	26,480	66,200	2.1	139,020
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
15	Hẹ lá	Kg	53,600	0.3	16,080	53,600	0.1	5,360	53,600	0.2	10,720
16	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
19	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
20	Cánh gà	Kg	128,100	5.5	704,550	128,100	0.4	51,240	128,100	5.1	653,310
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
22	Nạc dăm	Kg	191,100	1.8	343,980	191,100	0.2	38,220	191,100	1.6	305,760
23	Thịt cốt lếch	Kg	186,900	1.2	224,280	186,900	0.2	37,380	186,900	1	186,900
24	Sữa chua	Kg	4,720	99	467,280	4,720	16	75,520	4,720	83	391,760
25	Giá đỗ	Kg	27,300	0.6	16,380	27,300	0.1	2,730	27,300	0.5	13,650
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.1	3,880	38,800	0.9	34,920
27	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Cải Ngồng	Kg	45,200	1	45,200	0	0	0	45,200	1	45,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				71,038,800			12,726,987			58,311,813
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,920			344			1,576	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				71,040,000			12,728,000			58,312,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				71,038,800			12,726,987			58,311,813
	Chênh lệch cuối ngày				1,200			487.2			712.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà